

■ **Lệnh thi hành luật chứng nhận con dấu** [tài liệu đính kèm mẫu số 9] <sửa đổi ngày 18.2.2020>

인감증명법 시행령 [별지 제9호서식] <개정 2020. 2. 18.>

## Bản khai báo (thay đổi) con dấu [dùng cho báo cáo văn bản] 인감(변경) 신고서(서면신고용)

\* Hãy đọc và viết theo cách viết ở phía sau, và [] đánh dấu vào ô cần thiết

뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, [ ]에는 해당되는 곳에 √표를 합니다.

(Trang trước)(앞쪽)

접수번호 Số đăng kí	접수일 Ngày đăng kí	처리기간 Thời gian xử lí	즉시 tức thời
--------------------	---------------------	-------------------------	-------------

Báo cáo con dấu 인감 신고인	Họ tên 성명 (Chữ Hán 한자)	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	Quốc tịch (nguyên quán) 국적(등록기준지)
	Địa chỉ trong nước 주소		Con dấu khai báo 신고 인감
	Lý do khai báo văn bản 서면신고 사유		Dùng cho báo quản 보존용
Giấy tờ chứng nhận(đính kèm) 증명자료(첨부)			

Người báo chứng 보증인	Họ tên 성명	인감 ㉠ 또는 서명 con dấu hoặc chữ kí  * Đối với chữ kí cần đính kèm giấy xác nhận chữ ký của bạn 서명 시 본인서명사실확인서 첨부
	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	
	Mối quan hệ của người khai báo 신고인과의 관계	
	Địa chỉ 주소	

Sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ thành niên 미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인 동의	Họ tên 성명	Mối quan hệ của người khai báo 신고인과의 관계	인감 ㉠ 또는 서명  * Đối với chữ kí cần đính kèm giấy xác nhận chữ ký của bạn 서명 시 본인서명사실확인서 첨부
	ngày sinh 생년월일		
	Địa chỉ 주소		

Con dấu của người khai báo ở trên 위 신고인의 인감	<input type="checkbox"/> Báo cáo bằng văn bản (thay đổi) 서면신고(변경) <input type="checkbox"/> sự đồng ý của người đại diện hợp pháp · giám hộ hạn chế · người giám hộ thành niên 미성년자의 법정대리인 · 한정후견인 · 성년후견인 동의	Xác nhận đúng sự thật 사실을 확인합니다.
---	---	-------------------------------------

Năm tháng ngày      년      월      일

Cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) 재외공관(영사관)      (Ký tên hoặc đóng dấu 서명 또는 인)

Cơ quan giám giữ (cảnh sát) 수감기관(교도관)      (con dấu 직인),      (Ký tên hoặc đóng dấu 서명 또는 인)

Dựa theo 「Luật chứng nhận con dấu」 điều khoản của điều 3 điều 7 · điều 13 , quy định từ mục 2 đến mục 4 điều 8 của 「Lệnh thi hành luật chứng nhận con dấu」 thì người báo chứng (người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên, người báo giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành) kí tên và báo cáo bằng văn bản. 「인감증명법」 제3조·제7조·제13조 및 「인감증명법 시행령」 제8조제2항부터 제4항까지의 규정에 따라 위와 같이 보증인(미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인)과 연서하여 서면신고합니다. Năm tháng ngày      년      월      일	Lệ phí 수수료	
	Khai báo 신고	Không có 없음
	Thay đổi 변경	600원 600원

Người khai báo con dấu 인감신고인 :      (Ký tên hoặc đóng dấu 서명 또는 인)  
 Người đại diện 대리인 :      (Ký tên hoặc đóng dấu 서명 또는 인)  
 Số chứng minh nhân dân 주민등록번호 :  
 Địa chỉ 주소 :

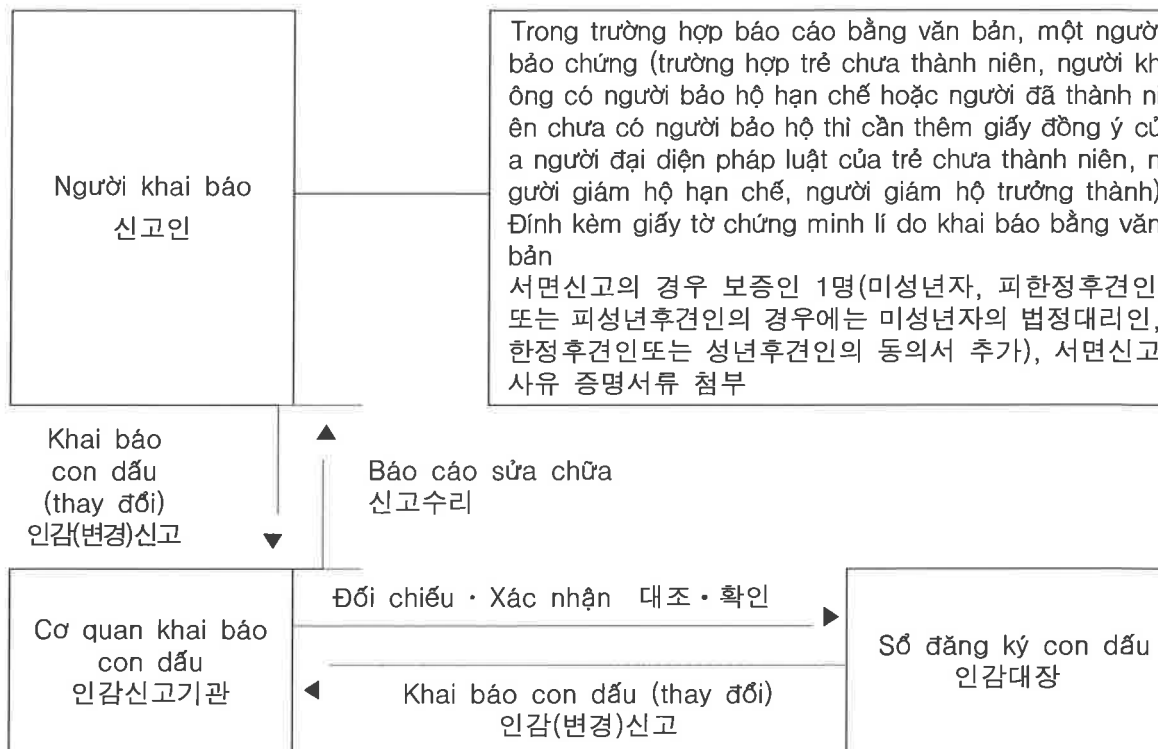
○○ Kính gửi Chủ tịch Thành phố·Quận·Thị xã·Thị trấn·Phường ○○ 시·구·읍·면·동장 또는 출장소장 귀하

## Vấn đề cần chú ý và cách viết 유의사항 및 작성방법

1. Mẫu giấy tờ này được sử dụng khi lần đầu tiên khai báo con dấu hoặc trong trường hợp người đã khai báo con dấu không thể trực tiếp đến văn phòng chứng nhận thì người đó có thể khai báo con dấu hoặc khai báo thay đổi con dấu bằng văn bản  
이 서식은 인감을 처음 신고하거나 이미 신고한 사람이 증명청을 직접 방문할 수 없는 경우에 본인이 증명청을 방문하지 않고 서면으로 인감신고 또는 인감변경신고를 할 때 사용합니다.
2. Người báo chứng phải là người đã thành niên và đã khai báo là con dấu, cần xác nhận và đảm bảo đúng mục đích của người khai báo.,Con dấu do người báo chứng đóng phải là con dấu đã được khai báo, và trong trường hợp khó xác nhận con dấu thông qua tổ chức xử lý thông tin điện tử cơ quan chứng nhận có thể yêu cầu nộp con dấu bảo đảm  
보증인은 인감이 신고된 성년자여야 하며, 신고인의 진의(眞意)를 확인하고 보증해야 합니다. 보증인이 날인한 인감은 반드시 신고된 것이어야 하며, 증명청은 전산정보처리조직을 통하여 인감의 확인이 어려울 경우 보증인 인감의 제출을 요구할 수 있습니다.
3. Để báo cáo bằng văn bản, người đại diện đến văn phòng chứng nhận phải là người khác với người báo chứng, và người đại diện phải trình giấy tờ tùy thân của mình  
서면신고를 위하여 증명청을 방문하는 대리인은 보증인과 다른 사람이어야 하며, 대리인 본인의 신분증을 제시하여야 합니다.
4. Trong trường hợp báo cáo con dấu, con dấu phải được đóng dấu trong ô bảo quản con dấu đã đăng kí và phải đính kèm 1 giấy được đóng sẵn con dấu. Tuy nhiên, khi bạn gửi kèm con dấu thì bạn có thể bỏ qua việc đính kèm 1 tờ giấy được đóng sẵn con dấu.  
인감신고의 경우는 신고 인감의 보존용란에 인감을 찍고, "인감지 1장"을 첨부하여야 합니다. 다만, 인감도장을 동봉한 때에는 인감지의 첨부를 생략할 수 있습니다.
5. Công chức, viên chức có liên quan sau khi đính kèm giấy được đóng sẵn con dấu vào sổ bảo quản con dấu thì đóng dấu giáp lai vào phần giáp lai giữa sổ bảo quản con dấu và giấy được đóng sẵn con dấu  
관계 공무원은 인감대장의 인감란에 인감지를 첨부한 후 인감대장과 인감지가 겹치는 부분에 직인(閏印)하여야 합니다.
6. Trong trường hợp là công dân Hàn Quốc ở nước ngoài chưa đăng kí cư trú thì người đăng kí viết nguyên quán vào ô ghi quốc tịch  
미주민등록 재외국민의 경우에는 신고인의 국적란에 등록기준지를 적습니다.
7. Trong ô ghi lý do báo cáo bằng văn bản cần viết ra lý do tại sao người khai báo không thể trực tiếp đến cơ quan đăng kí và nộp các tài liệu có thể chứng minh sự thật đó. Trong trường hợp này, hiệu lực của các tài liệu được trình lên là đến ba tháng (xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài là 6 tháng) tính từ ngày xác nhận lý do.  
서면신고 사유란에는 신고인이 방문할 수 없는 사유를 적고, 그 사실을 증명할 수 있는 서류를 함께 제출해야 합니다. 이 경우 제출하는 서류의 유효기간은 그 사유 확인일부터 3개월(재외공관의 확인은 확인일부터 6개월)까지입니다.
8. Trong ô ghi số đăng ký cư trú, đối với người Hàn Quốc đang ở nước ngoài thì ghi số hộ chiếu, người nước ngoài ghi số chứng minh người nước ngoài, người khai báo cư trú trong nước ghi số đăng ký khai báo cư trú trong nước. Nếu có số chứng minh nhân dân thì viết số chứng minh trong ngoặc đơn ( ) vào phần giấy trắng phía dưới.  
주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 외국인은 외국인등록번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를 적고, 주민등록번호가 있는 경우에는 그 아래의 여백에 ( )를 하여 주민등록번호를 괄호 안에 함께 적습니다.
9. Đánh dấu [√] vào phần thuộc về sự đồng ý của người khai báo, người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên  
· người báo hộ giới hạn · người báo hộ của người trưởng thành  
서면신고 또는 미성년자의 법정대리인 · 한정후견인 · 성년후견인 동의에 대하여 해당사항란에 [√]표시를 합니다.
10. Trong trường hợp nếu người Hàn Quốc đang ở nước ngoài, người cư trú ở nước ngoài hoặc tù nhân được ủy quyền để khai báo thì cần sự xác nhận của những cơ quan khác nhau sau đây rồi mới nộp đơn họ phải nộp đơn bằng cách xác nhận cơ quan theo các phân chia sau.,Trong trường hợp này, người Hàn Quốc ở nước ngoài bị giới hạn đối với những người cư trú ở nước ngoài.  
가: Người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú ở nước ngoài: Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (Lãnh sự quán)  
나: Các tù nhân: Cơ quan giam giữ (các nhân viên cơ quan giam giữ)  
재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 위임하여 신고하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정합니다.  
가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)  
나. 수감자: 수감기관(교도관)

## Trình tự xử lý 처리 절차

Báo cáo này được xử lý như sau: 이 신고서는 아래와 같이 처리됩니다.



# **Bản khai báo [thay đổi] con dấu [dùng cho khai báo văn bản] 인감(변경)신고서 [서면신고용]**

## **❖ Người khai. (신고인)**

- Người khai ghi họ tên và ghi họ tên cả bằng chữ Hán (신고인의 이름을 한자와 함께 쓰세요)
- Viết số chứng minh nhân dân của người khai (신고인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Viết quốc tịch của người khai (신고인의 국적을 쓰세요)
- Viết địa chỉ của người khai (신고인의 주소를 쓰세요)
- Viết lý do khai báo bằng văn bản (서면신고 사유를 쓰세요)
- Đính kèm tài liệu bằng chứng (입증자료를 첨부하세요)
- Dán giấy được đóng sẵn con dấu vào (인감지를 붙이세요)

## **❖ Người bảo chứng (보증인)**

- Người bảo chứng ghi họ tên và đóng dấu (보증인의 성명을 쓰고, 인감날인하세요)
- Viết Địa chỉ của người bảo chứng (보증인의 주소를 쓰세요)
- Viết Số chứng minh nhân dân của người bảo chứng (보증인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Viết mối quan hệ với người khai (신고인과의 관계를 쓰세요)

## **❖ Sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành (미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인 동의)**

- Viết họ và tên (성명을 쓰세요)
- Đóng dấu con dấu của bạn. (인감을 날인하세요)
- Hãy viết ngày sinh của bạn. (생년월일을 쓰세요)
- Viết địa chỉ của bạn (주소를 쓰세요)
- Viết mối quan hệ với người khai (신고인과의 관계를 쓰세요)

## **❖ Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (재외공관(영사관)의 확인)**

※ Con dấu của người khai báo [1]Khai báo văn bản (thay đổi)[2] xác nhận sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành có là sự thật hay không

(위 신고인의 인감 [1]서면 신고(변경) [2]미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인 동의]사실을 확인합니다.)

- Cần xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) (재외공관(영사관)의 확인을 받으세요)
- Xác nhận của cơ quan giam giữ (Nhân viên cơ quan giam giữ) 수감기관(교도관)의 확인을 받으세요

※ Dựa theo 「Luật chứng nhận con dấu」 điều khoản của điều 3· điều 7· điều 13 , quy định từ mục 2 đến mục 4 điều 8 của 「Lệnh thi hành luật chứng nhận con dấu」 thì người bảo chứng (người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên, người bảo giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành) kí tên và báo cáo bằng văn bản

「인감증명법」 제3조·제7조·제13조 및 「인감증명법 시행령」 제8조제2항부터 제4항까지의 규정에 따라 위와 같이 보증인(미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인)과 연서하여 서면신고합니다.

※ Lệ phí khai báo không có, nếu thay đổi thì 600 uôn.  
(수수료는 신고시에는 없고, 변경시에는 600원입니다.)

#### ❖ Người khai báo. (신고인)

- Viết ngày khai báo (신고일을 쓰세요)
- Người khai báo viết họ tên ký và đóng dấu của mình.  
(신고인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Viết địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người khai báo.  
(신고인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)
- Người đại diện viết họ tên của mình ký và đóng dấu  
(대리인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)

#### ❖ Những vấn đề cần chú ý. 유의사항

1. Mẫu giấy tờ này được sử dụng khi lần đầu tiên khai báo con dấu hoặc trong trường hợp người đã khai báo con dấu không thể trực tiếp đến văn phòng chứng nhận thì người đó có thể khai báo con dấu hoặc khai báo thay đổi con dấu bằng văn bản

이 서식은 인감을 처음 신고하거나 이미 신고한 사람이 증명청을 직접 방문할 수 없는 경우에 본인이 증명청을 방문하지 않고 서면으로 인감신고 또는 인감변경신고를 할 때 사용합니다.

2. Người bảo chứng phải là người đã thành niên và đã khai báo là con dấu, cần xác nhận và đảm bảo đúng mục đích của người khai báo.,Con dấu do người bảo chứng đóng phải là con dấu đã được khai báo, và trong trường hợp khó xác nhận con dấu thông qua tổ chức xử lý thông tin điện tử cơ quan chứng nhận có thể yêu cầu nộp con dấu bảo đảm

보증인은 인감이 신고된 성년자여야 하며, 신고인의 진의(眞意)를 확인하고 보증해야 합니다. 보증인이 날인한 인감은 반드시 신고된 것이어야 하며, 증명청은 전산정보처리조직을 통하여 인감의 확인이 어려울 경우 보증인 인감의 제출을 요구할 수 있습니다.

3. Để báo cáo bằng văn bản, người đại diện đến văn phòng chứng nhận phải là người khác với người bảo chứng, và người đại diện phải trình giấy tờ tùy thân của mình

서면신고를 위하여 증명청을 방문하는 대리인은 보증인과 다른 사람이어야 하며, 대리인 본인의 신분증을 제시하여야 합니다.

4. Trong trường hợp báo cáo con dấu, con dấu phải được đóng dấu trong ô bảo quản con dấu đã đăng ký và phải đính kèm 1 giấy được đóng sẵn con dấu. Tuy nhiên, khi bạn gửi kèm con dấu thì bạn có thể bỏ qua việc đính kèm 1 tờ giấy được đóng sẵn con dấu.

인감신고의 경우는 신고 인감의 보존용란에 인감을 찍고, "인감지 1장"을 첨부하여야 합니다. 다만, 인감도장을 동봉한 때에는 인감지의 첨부를 생략할 수 있습니다.

5. Công chức, viên chức có liên quan sau khi đính kèm giấy được đóng sẵn con dấu vào sổ bảo quản con dấu thì đóng dấu giáp lai vào phần giáp lai giữa sổ bảo quản con dấu và giấy được đóng sẵn con dấu  
 관계 공무원은 인감대장의 인감란에 인감지를 첨부한 후 인감대장과 인감지가 겹치는 부분에 직인으로 간인(間印)하여야 합니다.
6. Trong trường hợp là công dân Hàn Quốc ở nước ngoài chưa đăng kí cư trú thì người đăng kí viết nguyên quán vào ô ghi quốc tịch  
 미주민등록 재외국민의 경우에는 신고인의 국적란에 등록기준지를 적습니다.
7. Trong ô ghi Lý do báo cáo bằng văn bản cần viết ra lý do tại sao người khai báo không thể trực tiếp đến cơ quan đăng kí và nộp các tài liệu có thể chứng minh sự thật đó. Trong trường hợp này, hiệu lực của các tài liệu được trình lên là đến ba tháng (xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài là 6 tháng) tính từ ngày xác nhận lý do.  
 서면신고 사유란에는 신고인이 방문할 수 없는 사유를 적고, 그 사실을 증명할 수 있는 서류를 함께 제출해야 합니다. 이 경우 제출하는 서류의 유효기간은 그 사유 확인일부터 3개월(재외공관의 확인은 확인일부터 6개월)까지 입니다.
8. Trong ô ghi số đăng ký cư trú, đối với người Hàn Quốc đang ở nước ngoài thì ghi số hộ chiếu, người nước ngoài ghi số chứng minh người nước ngoài, người khai báo cư trú trong nước ghi số đăng ký khai báo cư trú trong nước. Nếu có số chứng minh nhân dân thì viết số chứng minh trong ngoặc đơn ( ) vào phần giấy trắng phía dưới.  
 주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 외국인은 외국인등록번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를 적고, 주민등록번호가 있는 경우에는 그 아래의 여백에 ( )를 하여 주민등록번호를 괄호 안에 함께 적습니다.
9. Đánh dấu [✓] vào phần thuộc về sự đồng ý của người khai báo, người đại diện hợp pháp của trẻ chưa thành niên · người bảo hộ giới hạn · người bảo hộ của người trưởng thành  
 서면신고 또는 미성년자의 법정대리인 · 한정후견인 · 성년후견인 동의에 대하여 해당 사항란에 [✓]표시를 합니다.
10. Trong trường hợp nếu người Hàn Quốc đang ở nước ngoài, người cư trú ở nước ngoài hoặc tù nhân được ủy quyền để khai báo thì cần sự xác nhận của những cơ quan khác nhau sau đây rồi mới nộp đơn họ phải nộp đơn bằng cách xác nhận cơ quan theo các phân chia sau., Trong trường hợp này, người Hàn Quốc ở nước ngoài bị giới hạn đối với những người cư trú ở nước ngoài.  
 가: Người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú ở nước ngoài: Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (Lãnh sự quán)  
 나: Các tù nhân: Cơ quan giam giữ (các nhân viên cơ quan giam giữ)  
 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 위임하여 신고하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당기관의 확인을 받아 제출해야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정합니다.  
 가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)  
 나. 수감자: 수감기관(교도관)